

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2015
Ông Nguyễn Cao Cường	Ủy viên	
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên	
Ông Trần Nguyên Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2015
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/07/2015
Ông Nguyễn Cao Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/07/2015
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/07/2015
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/12/2015
Ông Trần Nguyên Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/07/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Tụ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Trần Nguyên Hùng**  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Số: 594/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016*

---

**Vũ Xuân Biên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>298.677.568.195</b>	<b>374.044.705.817</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144.740.712.969	234.092.697.111
111	1. Tiền		86.175.012.969	123.043.697.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.565.700.000	111.049.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.241.789.982	138.002.455.008
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.823.904.577	56.015.458.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.463.385.827	375.972.987
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	65.954.499.578	81.611.023.040
140	IV. Hàng tồn kho	7	423.522.209	257.516.709
141	1. Hàng tồn kho		423.522.209	257.516.709
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.271.543.035	1.692.036.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	171.916.942	1.032.710.689
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.077.530.800	468.093.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	22.095.293	191.232.839
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181.818.626.035</b>	<b>165.339.036.037</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.457.789.400	2.110.165.618
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.457.789.400	2.110.165.618
220	II. Tài sản cố định		150.523.895.517	145.230.709.199
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	141.433.419.658	135.599.365.024
222	- Nguyên giá		191.621.191.610	178.952.986.979
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.187.771.952)	(43.353.621.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.090.475.859	9.631.344.175
228	- Nguyên giá		10.364.369.453	10.765.649.421
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.273.893.594)	(1.134.305.246)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		554.680.000	3.460.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		554.680.000	3.460.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.376.424.708	12.878.481.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26.876.424.708	11.272.919.276
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.605.562.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		905.836.410	1.659.679.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	905.836.410	1.659.679.944
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>480.496.194.230</b>	<b>539.383.741.854</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>179.944.050.441</b>	<b>268.405.035.919</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>179.944.050.441</b>	<b>268.405.035.919</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	36.114.075.910	18.488.987.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.769.338.308	10.315.759.541
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.888.699.220	14.394.933.502
314	4. Phải trả người lao động		7.820.924.128	7.625.235.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		126.067.273	288.589.385
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	116.796.215.601	216.159.416.536
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.428.730.001	1.132.114.620
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>300.552.143.789</b>	<b>270.978.705.935</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>300.552.143.789</b>	<b>270.978.705.935</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.330.890.000	103.177.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.330.890.000	103.177.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(400.120.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.989.189.178	12.899.497.006
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		55.786.103.434	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.844.711.615	95.256.219.498
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		24.322.304.941	47.753.537.329
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		40.522.406.674	47.502.682.169
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.185.248.908	17.829.828.777
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>480.496.194.230</b>	<b>539.383.741.854</b>

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Đoàn Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

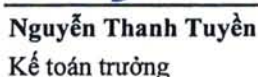
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	562.752.212.185	603.667.100.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		562.752.212.185	603.667.100.420
11	4. Giá vốn hàng bán	17	370.126.243.232	406.695.236.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.625.968.953	196.971.863.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	6.877.407.595	11.084.089.497
22	7. Chi phí tài chính	19	4.410.962.515	2.853.999.222
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	922.818.663
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.364.841.300	23.411.553.597
25	9. Chi phí bán hàng	20	50.245.497.695	55.098.135.446
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	92.623.922.887	109.853.730.595
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.587.834.751	63.661.641.640
31	12. Thu nhập khác		656.983.000	1.114.361.791
32	13. Chi phí khác		497.156.532	567.206.437
40	14. Lợi nhuận khác		159.826.468	547.155.354
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.747.661.219	64.208.796.994
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	11.757.018.440	9.071.289.613
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.990.642.779</u>	<u>55.137.507.381</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.522.406.674	47.753.537.329
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.468.236.105	7.383.970.052
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.858	5.048

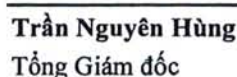


Đoàn Thu Hà  
Người lập

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Trần Nguyên Hùng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.747.661.219	64.208.796.994
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.587.018.705	10.731.089.717
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.374.269.047)	(1.227.931.910)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.563.290.868)	(27.637.959.870)
06	- Chi phí lãi vay		-	922.818.663
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.397.120.009	46.996.813.594
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(55.356.490.617)	(17.470.186.400)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(166.005.500)	94.897.267
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.403.017.497	37.736.696.563
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		790.707.936	1.291.520.273
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.822.818.663)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.324.816.536)	(11.499.070.014)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		622.652.300.676	742.792.839.417
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(623.973.178.866)	(732.667.291.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.422.654.599	65.453.400.667
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.815.282.174)	(21.644.082.311)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.449.168.181	660.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(107.651.851.466)	(9.685.757.127)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.090.520.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.198.449.568	103.215.144.692
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.819.515.891)	76.635.825.254
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.153.850.000	4.352.240.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(400.120.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	2.434.160.285
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(3.383.586.757)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.732.400)	(64.538.362.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.668.997.600	(61.135.548.622)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(91.727.863.692)	80.953.677.299

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Năm 2015*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		234.092.697.111	152.342.187.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.375.879.550	796.832.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>144.740.712.969</u>	<u>234.092.697.111</u>





**Đoàn Thu Hà**  
Người lập

**Nguyễn Thanh Tuyền**  
Kế toán trưởng

**Trần Nguyên Hùng**  
Tổng Giám đốc

*TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Năm 2015***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24/08/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 108.330.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108.330.890.000 đồng; tương đương 10.833.089 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Đại lý vận tải

(\*) Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 09 năm 2014 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam là 15.401.445.000 đồng (tương đương 874.300 USD). Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 306.000 USD đồng chiếm 35% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd là 568.300 USD chiếm 65% vốn điều lệ. Số vốn điều lệ bổ sung là 274.300 USD (tăng từ 600.000 USD lên 874.300 USD) được hoàn tất việc góp vốn trong vòng 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 04. Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam, các bên tham gia góp vốn thống nhất tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của các bên vẫn giữ nguyên như Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu cho đến khi các bên tham gia góp vốn bổ sung thực hiện việc góp vốn thực tế. Tại ngày 01/07/2015, số vốn bổ sung đã được Công ty Freightworld Pte.Ltd góp đầy đủ. Vì vậy, đến thời điểm 31/12/2015 khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam thay đổi tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 51% xuống 35% và được Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm



Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m<sup>2</sup> đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài và không trích khấu hao đối với tài sản này;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m<sup>2</sup> đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.199.248.920	2.961.520.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.919.904.454	118.216.098.043
Tiền đang chuyển	1.055.859.595	1.866.078.944
Các khoản tương đương tiền	58.565.700.000	111.049.000.000
	<u><u>144.740.712.969</u></u>	<u><u>234.092.697.111</u></u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 2.490.000 USD được gửi tại các ngân hàng với lãi suất 0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015				01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>a) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				VND				VND
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(1)</sup>	TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	4.350.780.000	TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	4.350.780.001
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam <sup>(2)</sup>	TP. Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	7.119.449.600	TP. Hồ Chí Minh	23,00%	23,00%	6.922.139.275
- Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam <sup>(3)</sup>	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	15.406.195.108				
				<b>26.876.424.708</b>				<b>11.272.919.276</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	5.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	100.562.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	-	<b>1.605.562.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:**

- (1) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.
- Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.
- (2) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%.
- (3) Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 09 năm 2014 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam là 15.401.445.000 đồng (tương đương 874.300 USD). Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 306.000 USD đồng chiếm 35% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd là 568.300 USD chiếm 65% vốn điều lệ. Số vốn điều lệ bổ sung là 274.300 USD (tăng từ 600.000 USD lên 874.300 USD) được hoàn tất việc góp vốn trong vòng 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 04. Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam, các bên tham gia góp vốn thống nhất tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của các bên vẫn giữ nguyên như Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu cho đến khi các bên tham gia góp vốn bổ sung thực hiện việc góp vốn thực tế. Tại ngày 01/07/2015, số vốn bổ sung đã được Công ty Freightworld Pte.Ltd góp đầy đủ. Vì vậy, đến thời điểm 31/12/2015 khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam thay đổi tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 51% xuống 35% và được Công ty ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 28.**

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Phải thu các hãng Forwarding	18.062.253.121	8.490.642.719
Phải thu các hãng Tàu	1.684.067.436	3.804.654.256
Phải thu khách hàng Logistic	21.358.703.707	21.736.072.810
Phải thu khách hàng kho và đội xe	5.476.121.645	4.479.780.067
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.242.758.668	17.504.309.129
	<u><u>77.823.904.577</u></u>	<u><u>56.015.458.981</u></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u><u>2.788.343.233</u></u>	<u><u>791.837.296</u></u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.		

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	74.513.272	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	174.244.453	-	108.406.200	-
Tạm ứng	4.107.189.945	-	5.142.802.164	-
Ký cược, ký quỹ	266.217.704	-	541.480.918	-
Phải thu cược xuất phòng Air	-	-	108.110.927	-
Phải thu cược xuất phòng Sea	-	-	101.034.391	-
Phải thu cược nhập các hãng đại lý	2.716.984.260	-	2.079.938.289	-
Phải thu cược và các khoản chi hộ khác	56.744.238.013	-	73.206.838.473	-
Phải thu khác	1.871.111.931	-	322.411.678	-
	<b>65.954.499.578</b>	<b>-</b>	<b>81.611.023.040</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.457.789.400	-	2.110.165.618	-
	<b>1.457.789.400</b>	<b>-</b>	<b>2.110.165.618</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423.522.209	-	257.516.709	-
	<b>423.522.209</b>	<b>-</b>	<b>257.516.709</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thiệu,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	125.384.551.057	1.957.284.954	49.593.858.955	2.017.292.013	178.952.986.979
- Mua trong năm	-	-	19.554.792.992	165.809.182	19.720.602.174
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.083.213.650)	-	(3.083.213.650)
- Giảm do Công ty con chuyển thành công ty liên kết	(2.912.634.565)	(261.114.707)	(3.209.927.120)	(585.507.501)	(6.969.183.893)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.471.916.492</b>	<b>1.696.170.247</b>	<b>62.855.511.177</b>	<b>1.597.593.694</b>	<b>191.621.191.610</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.002.777.666	310.641.589	18.586.818.401	1.453.384.299	43.353.621.955
- Khấu hao trong năm	4.124.285.919	266.564.592	7.412.394.107	436.239.111	12.239.483.729
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.709.540.850)	-	(1.709.540.850)
- Giảm do Công ty con chuyển thành công ty liên kết	(1.115.991.353)	(193.579.048)	(1.962.301.308)	(423.921.173)	(3.695.792.882)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.011.072.232</b>	<b>383.627.133</b>	<b>22.327.370.350</b>	<b>1.465.702.237</b>	<b>50.187.771.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	102.381.773.391	1.646.643.365	31.007.040.554	563.907.714	135.599.365.024
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>99.460.844.260</b>	<b>1.312.543.114</b>	<b>40.528.140.827</b>	<b>131.891.457</b>	<b>141.433.419.658</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.653.407.149 đồng.

/01 2016



**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.882.524.453	883.124.968	10.765.649.421
- Giảm do Công ty con chuyển thành công ty liên kết	-	(401.279.968)	(401.279.968)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.882.524.453</b>	<b>481.845.000</b>	<b>10.364.369.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	730.743.618	403.561.628	1.134.305.246
- Khấu hao trong năm	132.862.476	214.672.500	347.534.976
- Giảm do Công ty con chuyển thành công ty liên kết	-	(207.946.628)	(207.946.628)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>863.606.094</b>	<b>410.287.500</b>	<b>1.273.893.594</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.151.780.835	479.563.340	9.631.344.175
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.018.918.359</b>	<b>71.557.500</b>	<b>9.090.475.859</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	127.916.942	1.032.710.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.000.000	-
	<b>171.916.942</b>	<b>1.032.710.689</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	394.564.993	1.633.164.938
Chi phí trả trước dài hạn khác	511.271.417	26.515.006
	<b>905.836.410</b>	<b>1.659.679.944</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**  
Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>				
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả các Công ty Airlines	15.668.636.772	15.668.636.772	6.774.726.634	6.774.726.634
- Phải trả chi phí Logistic và Sea	12.732.121.513	12.732.121.513	6.117.254.315	6.117.254.315
- Phải trả các đối tượng khác	7.713.317.625	7.713.317.625	5.597.006.386	5.597.006.386
	<b>36.114.075.910</b>	<b>36.114.075.910</b>	<b>18.488.987.335</b>	<b>18.488.987.335</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)	978.312.838	978.312.838	2.884.942.002	2.884.942.002

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm do Công ty con tăng vốn trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	191.232.839	806.708.008	18.403.384.948	18.418.766.313	191.232.839	-	791.326.643
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.261.937.471	11.888.355.618	11.324.816.536	(799.899.147)	22.095.293	1.047.672.699
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.305.354.221	6.239.475.435	6.288.554.639	(809.543.410)	-	446.731.607
Các loại thuế khác	-	11.020.933.802	124.451.589.466	124.446.481.863	(5.423.073.134)	-	5.602.968.271
	<b>191.232.839</b>	<b>14.394.933.502</b>	<b>160.982.805.467</b>	<b>160.478.619.351</b>	<b>(6.841.282.852)</b>	<b>22.095.293</b>	<b>7.888.699.220</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	560.556.660	550.026.740
- Bảo hiểm xã hội	1.026.000	61.965.029
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.370.925.679	38.894.325.679
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.606.130	226.338.530
- Phải trả cược nhập các hãng đại lý	25.450.174.797	22.762.316.672
- Phải trả cược và các khoản thu hộ khác	42.571.477.210	152.506.376.074
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.700.449.125	1.158.067.812
	<b>116.796.215.601</b>	<b>216.159.416.536</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

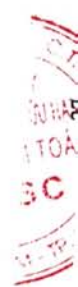
**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>87.044.800.000</b>	<b>33.636.120.654</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	16.132.240.000	8.180.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>103.177.040.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>103.177.040.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	5.153.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(400.120.000)	-	-	-	12.089.692.172	55.786.103.434	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do Công ty con chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>108.330.890.000</b>	<b>41.816.120.654</b>	-	-	-	-	-	<b>24.989.189.178</b>	<b>55.786.103.434</b>	-	-	-	-	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ/SAFI - 2015 ngày 16 tháng 05 năm 2015, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100,00%	120.896.921.725
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,00%	12.089.692.172
Trích Ngân sách hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	46,14%	55.786.103.434
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	1,18%	1.432.606.119
(*) : Số tiền này đã được công ty chi trả trong năm 2014	42,67%	51.588.520.000



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	18,16%	19.667.490.000	16,30%	16.817.490.000
Mutual fund Elite	4,78%	5.181.100.000	0,00%	-
America LLC	6,01%	6.509.700.000	0,00%	-
Halley Sicav	5,99%	6.492.100.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	64,69%	70.080.380.000	83,70%	86.359.550.000
Cổ phiếu quỹ	0,37%	400.120.000	0,00%	-
	<b>100%</b>	<b>108.330.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>103.177.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.330.890.000	103.177.040.000
- Vốn góp đầu năm	103.177.040.000	87.044.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.153.850.000	16.132.240.000
- Vốn góp cuối năm	108.330.890.000	103.177.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	64.645.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	13.056.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	51.588.520.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.833.089	10.317.704
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.833.089	10.317.704
- Cổ phiếu phổ thông	10.833.089	10.317.704
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	40.012	-
- Cổ phiếu phổ thông	40.012	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.793.077	10.317.704
- Cổ phiếu phổ thông	10.793.077	10.317.704
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.989.189.178	12.899.497.006
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	55.786.103.434	-
	<b>80.775.292.612</b>	<b>12.899.497.006</b>

**15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.961.616,51	2.293.061,66

**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.752.212.185	603.667.100.420
	<b>562.752.212.185</b>	<b>603.667.100.420</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)	5.909.155.002	4.894.987.401

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.126.243.232	406.695.236.611
	<b>370.126.243.232</b>	<b>406.695.236.611</b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.198.449.568	3.164.275.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	900.972.832
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.304.688.980	5.790.909.222
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.374.269.047	1.227.931.910
	<b>6.877.407.595</b>	<b>11.084.089.497</b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	922.818.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.410.962.515	1.931.180.559
	<b>4.410.962.515</b>	<b>2.853.999.222</b>

**20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.716.795.786	1.309.488.079
Chi phí nhân công	35.457.666.025	41.073.817.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.805.302.579	1.504.120.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.018.449.614	3.078.009.169
Chi phí khác bằng tiền	8.247.283.691	8.132.699.488
	<b>50.245.497.695</b>	<b>55.098.135.446</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.262.211.329	7.802.784.559
Chi phí nhân công	43.168.736.555	50.014.962.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.215.843.224	2.387.861.685
Thuế, phí, lệ phí	1.665.774.034	1.530.054.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.073.002.705	38.600.146.757
Chi phí khác bằng tiền	13.238.355.040	9.517.920.268
	<b>92.623.922.887</b>	<b>109.853.730.595</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	11.757.018.440	9.071.289.613
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	131.337.178	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.261.937.471	3.844.717.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.324.816.536)	(11.499.070.014)
Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do công ty con thanh lý/ chuyển thành công ty liên kết trong năm	(799.899.147)	(154.999.982)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.025.577.406</b>	<b>1.261.937.471</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	40.522.406.674	47.753.537.329
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.522.406.674	47.753.537.329
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.504.471	9.459.870
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.858</b>	<b>5.048</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.732.854.731	7.388.378.634
Chi phí nhân công	81.663.456.768	106.657.477.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.587.018.705	10.731.089.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.687.923.084	377.835.017.717
Chi phí khác bằng tiền	41.490.416.026	66.885.636.834
	<b>513.161.669.314</b>	<b>569.497.600.607</b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.740.712.969	-	234.092.697.111	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.236.193.555	-	139.736.647.639	-
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	1.605.562.000	-
	<b>291.476.906.524</b>	<b>-</b>	<b>375.434.906.750</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	152.910.291.511	234.648.403.871
Chi phí phải trả	126.067.273	288.589.385
	<b>153.036.358.784</b>	<b>234.936.993.256</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.740.712.969	-	-	144.740.712.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.236.193.555	-	-	145.236.193.555
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	<b>289.976.906.524</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>291.476.906.524</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.092.697.111	-	-	234.092.697.111
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.736.647.639	-	-	139.736.647.639
Đầu tư dài hạn	-	1.605.562.000	-	1.605.562.000
	<b>373.829.344.750</b>	<b>1.605.562.000</b>	<b>-</b>	<b>375.434.906.750</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	152.910.291.511	-	-	152.910.291.511
Chi phí phải trả	126.067.273	-	-	126.067.273
	<b>153.036.358.784</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>153.036.358.784</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	234.648.403.871	-	-	234.648.403.871
Chi phí phải trả	288.589.385	-	-	288.589.385
	<b>234.936.993.256</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.936.993.256</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

## Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hàng tàu, hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	210.964.804.437	306.769.107.695	45.018.300.053	562.752.212.185	562.752.212.185
Chi phí bộ phận trực tiếp	106.101.215.945	259.744.725.506	4.280.301.781	370.126.243.232	370.126.243.232
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>104.863.588.492</b>	<b>47.024.382.189</b>	<b>40.737.998.272</b>	<b>192.625.968.953</b>	<b>192.625.968.953</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.966.758.640	-	-	21.966.758.640	21.966.758.640
Tài sản bộ phận	226.339.853.611	35.562.028.648	70.771.672.533	332.673.554.792	332.673.554.792
Tài sản không phân bổ	-	-	-	147.822.639.438	147.822.639.438
<b>Tổng tài sản</b>	<b>226.339.853.611</b>	<b>35.562.028.648</b>	<b>70.771.672.533</b>	<b>480.496.194.230</b>	<b>480.496.194.230</b>
Nợ phải trả bộ phận	112.647.490.128	52.345.910.605	6.155.557.788	171.148.958.521	171.148.958.521
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	8.795.091.920	8.795.091.920
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>112.647.490.128</b>	<b>52.345.910.605</b>	<b>6.155.557.788</b>	<b>179.944.050.441</b>	<b>179.944.050.441</b>

## Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>5.909.155.002</b>	<b>4.894.987.401</b>
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	-	290.980
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty liên kết	5.909.155.002	4.894.696.421
<b>Mua hàng</b>		<b>564.007.704</b>	<b>1.129.338.452</b>
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	-	124.891.745
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty liên kết	564.007.704	1.004.446.707
<b>Cổ tức được nhận</b>		<b>5.001.240.452</b>	<b>102.538.760.225</b>
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)	Công ty liên kết	-	99.177.300.575
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty liên kết	5.001.240.452	3.361.459.650

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>2.788.343.233</b>	<b>791.837.296</b>
Công ty TNHH Cosco Container Lines	Công ty liên kết	2.788.343.233	791.837.296
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>978.312.838</b>	<b>2.884.942.002</b>
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết	-	2.337.500
Công ty TNHH Cosco Container Lines	Công ty liên kết	978.312.838	2.882.604.502

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.135.584.000	2.019.668.000

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã bao gồm số liệu của Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam. Tuy nhiên trong năm Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam đã hoàn tất thủ tục tăng vốn vào ngày 01/07/2015, do vậy đến thời điểm 31/12/2015 Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam trở thành Công ty liên kết của Công ty, vì vậy không thể so sánh số liệu năm nay với số liệu tương ứng của kỳ so sánh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

135	5. Các khoản phải thu khác	75.926.739.958	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	81.611.023.040	5.684.283.082
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5.684.283.082	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(5.684.283.082)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	2.110.165.618	2.110.165.618
268	3. Tài sản dài hạn khác	2.110.165.618	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(2.110.165.618)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.460.000.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.460.000.000	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.177.040.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	103.177.040.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	-	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	12.899.497.006	12.899.497.006
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	12.899.497.006	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.256.219.498	(12.899.497.006)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.256.219.498	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47.753.537.329	-
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	17.829.828.777	421b	- LNST chưa phân phối năm nay	47.502.682.169	-
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.829.828.777	17.829.828.777

(17.829.828.777)



17.829.828.777

**Đoàn Thu Hà**  
Người lập**Nguyễn Thanh Tuyên**  
Kế toán trưởng**Trần Nguyên Hùng**  
Tổng Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016